

Địa danh				Diện tích (ha)	Loại cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Ngọc Tú	284	4	a1	10,40	Pk/2000	2.262,7	1.417,3	609,8	235,6	46,4	2.507.235.681
Ngọc Tú	284	4	a2	2,70	Pk/2000	566,2	267,4	214,1	84,7	16,0	553.698.074
Ngọc Tú	284	4	b1.2	4,40	Pk/2000	700,0	306,6	276,9	116,5	22,0	723.309.200
Ngọc Tú	284	4	b3	2,70	Pk/2000	468,4	213,1	178,1	77,2	14,6	459.180.179
Ngọc Tú	284	4	ps	8,70	Pk/2000	1.702,5	915,9	561,7	224,9	43,1	1.775.310.967
Ngọc Tú	284	4	a2.1	1,60	Pk/2001	337,3	212,8	86,7	37,8	10,4	367.900.836
Ngọc Tú	284	4	a2.2	2,70	Pk/2001	531,2	328,7	142,2	60,3	16,6	580.033.961
Ngọc Tú	284	4	e3	1,40	Pk/2001	172,1	78,4	65,0	28,7	6,6	169.527.400
Ngọc Tú	285	6	a3.2	2,00	Pk/2001	293,8	177,3	81,3	35,2	9,4	326.477.233
Ngọc Tú	285	6	a4	5,60	Pk/2001	1.076,7	606,1	330,7	139,9	35,6	1.160.288.904
Ngọc Tú	285	6	a5	7,70	Pk/2001	1.811,5	1.119,6	488,0	203,9	55,9	2.037.237.211
Ngọc Tú	285	6	a6.1	5,50	Pk/2001	899,9	507,4	278,8	113,7	29,3	1.026.620.089
Ngọc Tú	284	4	a1	1,20	Pk/2002	254,5	131,9	85,4	37,2	8,6	257.857.484
Cộng gói 15				56,60		11.076,8	6.282,5	3.398,7	1.395,6	314,5	11.944.677.219